

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT CHUYỂN GIAO NGƯỜI
ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ NĂM 2025**
(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh,
Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2025, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 (Luật số 101/2025/QH15). Luật Tương trợ tư pháp về dân sự số 102/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26/11/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026 (trừ các nội dung chuyển tiếp được quy định).

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CHUYỂN GIAO NGƯỜI
ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ**

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Luật Tương trợ tư pháp được Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 2 ngày 21/11/2007, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2008 (sau đây viết tắt là Luật TTTP). Tính đến nay, Luật đã được thực thi trong 16 năm. Luật gồm 7 chương với 72 điều quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp (sau đây viết tắt là TTTP) về dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong TTTP. Trong đó, hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được quy định tại Chương V (gồm 12 điều, từ Điều 49 đến Điều 60) và một số quy định tại Chương I, Chương VI. Điều 65 của Luật TTTP quy định trách nhiệm của Bộ Công an về việc tiếp nhận, chuyển giao, xem xét, giải quyết các yêu cầu của nước ngoài về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; xem xét và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và thực hiện hoạt động TTTP theo thẩm quyền; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về TTTP. Luật TTTP đã thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện pháp luật, tăng cường hội nhập quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp (Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020).

Tuy nhiên, cùng với những yêu cầu mới phát sinh của quá trình hội nhập quốc tế, yêu cầu của hoàn thiện pháp luật, cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sau 16 năm triển khai thực hiện Luật TTTP đã bộc lộ những hạn chế, bất cập cần được tháo gỡ, giải quyết. Vì vậy, việc xây dựng Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là cần thiết nhằm khắc phục hạn chế, bất cập và đáp ứng yêu cầu hợp tác quốc tế.

- Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm đẩy mạnh chiến lược hoàn thiện pháp luật, cải cách tư pháp và tăng cường hội nhập quốc tế nói chung cũng như lĩnh vực chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù nói riêng. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW) xác định một trong các nhiệm vụ trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hội nhập quốc tế là *“Chú trọng việc nội luật hóa những điều ước quốc tế mà Nhà nước ta là thành viên liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Sớm ban hành Luật dẫn độ tội phạm và chuyển giao người bị kết án phạt tù”*. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW) cũng xác định một trong những nhiệm vụ chiến lược cải cách tư pháp là *“hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự và thủ tục tố tụng tư pháp”* và *“tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp”*. Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và mới đây là Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, trong đó xác định một trong những định hướng chủ yếu của hội nhập quốc tế là tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng và thực thi pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp... tăng cường tính tương thích giữa các cam kết, thỏa thuận quốc tế với các quy định của nội luật, cải thiện năng lực thực thi trên các lĩnh vực. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới xác định một trong các mục tiêu trọng tâm là xây dựng *“hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận”*. Đây là những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo cho việc xây dựng Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

- Hiến pháp năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15 đề cao việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; các luật mới ban hành có một số quy định mới liên quan đến hợp tác quốc tế trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù như Luật Thi hành án hình sự năm 2019, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021). Do đó, yêu cầu sửa đổi, bổ sung các quy định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật là cần thiết.

- Việt Nam là thành viên của ba điều ước quốc tế đa phương có quy định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (Công ước quốc tế về chống

buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy, chất hướng thần năm 1988; Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000; Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng năm 2003). Đồng thời, Việt Nam đã ký kết 23 hiệp định về chuyển giao người bị kết án phạt tù với một số nước trên thế giới. Qua rà soát thấy một số điều khoản về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong Luật TTTP còn một số nội dung chưa thực sự phù hợp với quy định trong các hiệp định này (về điều kiện chuyển giao, kinh phí, quá cảnh người bị kết án, xem xét lại bản án...). Vì vậy, việc ban hành Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù sẽ góp phần tạo điều kiện thực hiện tốt các cam kết, nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam, tạo nền tảng ký kết các điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; qua đó, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Cơ sở thực tiễn

Qua 16 năm triển khai thực hiện Luật TTTP, quy định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong Luật TTTP và hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập như sau:

Thứ nhất, Luật TTTP điều chỉnh chung cả bốn lĩnh vực dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù nhưng mỗi lĩnh vực lại có đối tượng, phạm vi điều chỉnh với tính chất đặc thù riêng, mục đích và nguyên tắc hợp tác khác nhau.

Thứ hai, chủ thể yêu cầu, chủ thể thực hiện, trình tự, thủ tục, thời gian thực hiện các yêu cầu TTTP trong từng lĩnh vực hoàn toàn độc lập và khác nhau.

Thứ ba, từ phương diện quản lý nhà nước, Luật TTTP quy định giao Bộ Tư pháp làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước chung nhưng như trên đã đề cập mỗi lĩnh vực có đặc thù, nguyên tắc riêng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục độc lập dẫn đến thực tiễn việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan gặp bất cập, vướng mắc.

Thứ tư, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật TTTP được thực hiện chủ yếu thông qua các điều ước quốc tế. Hiện nay việc ký kết các điều ước quốc tế về TTTP được tách riêng từng lĩnh vực độc lập, không điều chỉnh đa lĩnh vực như trước đây. Việc tách Luật TTTP, giao nhiệm vụ cơ quan đầu mối trong từng lĩnh vực cũng phù hợp với công tác ký kết và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế mà các bộ, ngành đang chủ trì.

Thứ năm, Luật TTTP hiện hành chưa quy định cụ thể, toàn diện các vấn đề liên quan đến chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Do vậy, “cần được quy định trong Luật một cách cụ thể, chi tiết. Việc thiếu các quy định điều chỉnh các quan hệ xã hội trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đã làm giảm hiệu quả hợp tác quốc tế trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong thời gian qua.

Thứ sáu, Luật TTTP được ban hành cách đây 16 năm nên một số quy định không còn phù hợp với các quy định của một số luật mới ban hành.

Thứ bảy, Luật TTTP quy định tương trợ tư pháp nói chung và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù nói riêng được thực hiện trên cơ sở điều ước quốc tế. Trường hợp không có điều ước quốc tế thì áp dụng nguyên tắc có đi có lại và pháp luật trong nước. Chính vì vậy, sự phù hợp giữa quy định của pháp luật trong nước và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên là rất quan trọng. Điều này có ảnh hưởng đến việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế. Tuy nhiên, qua rà soát nhận thấy một số quy định của Luật TTTP không phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế, các hiệp định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà Việt Nam đã ký kết.

Do đó, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật TTTP và đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra hiện nay, việc xây dựng, ban hành Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích xây dựng Luật

Mục tiêu của việc xây dựng Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là hoàn thiện pháp luật về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo hướng nhân đạo, toàn diện, cụ thể, đồng bộ, thống nhất, khả thi, ổn định, thúc đẩy hợp tác quốc tế trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; giúp bảo đảm tốt hơn quyền con người của người đang chấp hành án phạt tù; góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về tăng cường hội nhập quốc tế, cải cách pháp luật, cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực tư pháp tại Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Tuân thủ Hiến pháp năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm các quy định của Luật có tính khả thi, phù hợp với điều kiện, tình hình Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

- Việc xây dựng dự án Luật trên cơ sở tổng kết toàn diện thực tiễn công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; kế thừa các quy định còn phù hợp điều chỉnh lĩnh vực này của Luật TTTP và các văn bản hướng dẫn thi hành, nội luật hóa quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; cần đảm bảo khắc phục những bất cập, hạn chế phát sinh trong thực tiễn.

- Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm xây dựng pháp luật của một số nước quy định về hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, phù hợp với điều kiện, thực tiễn của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. Bộ cục

Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù năm 2025 bao gồm 04 chương, 48 điều quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung

Gồm 13 điều, từ Điều 1 đến Điều 13 quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Giải thích từ ngữ; (4) Áp dụng pháp luật và nguyên tắc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (5) Cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (6) Áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (7) Thời điểm rút lại đơn đề nghị được chuyển giao; (8) Ngôn ngữ trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (9) Miễn hợp pháp hóa lãnh sự; (10) Chi phí thực hiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (11) Kinh phí bảo đảm công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (12) Quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù; (13) Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Chương II. Tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

Gồm 17 điều, từ Điều 14 đến Điều 30 quy định về: (1) Thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam; (2) Điều kiện tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam; (3) Các trường hợp từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam; (4) Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam; (5) Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và các tài liệu kèm theo; (6) Tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài; (7) Lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam; (8) Tiếp nhận, kiểm tra, chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam; (9) Thủ lý hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam; (10) Phiên họp sơ thẩm xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước

ngoài về Việt Nam; (11) Phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận; (12) Chuyển đổi hình phạt tù; (13) Thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù; (14) Hủy quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù, quyết định thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù; (15) Tiếp nhận người được chuyển giao; (16) Tiếp tục chấp hành án phạt tù tại Việt Nam; (17) Thông báo về tình hình chấp hành án của người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam.

Chương III. Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

Gồm 16 điều, từ Điều 31 đến Điều 46 quy định về: (1) Thẩm quyền quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; (2) Điều kiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; (3) Các trường hợp từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; (4) Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; (5) Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài và các tài liệu kèm theo; (6) Tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam; (7) Lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; (8) Tiếp nhận, kiểm tra, chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; (9) Thụ lý hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; (10) Phiên họp sơ thẩm xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; (11) Phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao; (12) Thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (13) Hủy quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (14) Bàn giao người được chuyển giao; (15) Xem xét lại bản án đã tuyên đối với người được chuyển giao; (16) Trao đổi thông tin về tình hình chấp hành án của người được chuyển giao.

Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 47 và Điều 48) quy định về: (1) Hiệu lực thi hành; (2) Điều khoản chuyển tiếp.

II. Những nội dung cơ bản của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

So với quy định của Luật TTTP năm 2007 về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Luật số 101/2025/QH15 xây dựng mới 18 điều, sửa đổi, bổ sung 14 điều và không kế thừa 05 điều, cụ thể như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1), quy định về: Nguyên tắc, thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Về đối tượng áp dụng (Điều 2), quy định: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài.

3. Tại Điều 5, quy định Bộ Công an là Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quy định vai trò, nhiệm vụ của Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, trong đó có trách nhiệm lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

4. Luật quy định cụ thể hơn về điều kiện và trình tự, thủ tục áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, trong đó Bộ Công an được giao chủ trì xem xét việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Đây là quy định mới so với Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

5. Tại Điều 7, quy định người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó chỉ có quyền rút lại đơn đề nghị được chuyển giao trước khi quyết định tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù hoặc quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam có hiệu lực. Đây là quy định mới so với Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

6. Tại Điều 10 và Điều 11, Luật quy định về chi phí thực hiện chuyển giao và kinh phí bảo đảm công tác chuyển giao, Luật quy định kinh phí cho công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật trong mọi trường hợp (trước đây quy định chi phí chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù do ngân sách nhà nước bảo đảm chỉ trong trường hợp Việt Nam là nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù). Luật cũng quy định người đang chấp hành án phạt tù hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thể tự nguyện đóng góp, hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần chi phí sinh hoạt, đi lại và các chi phí khác của người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao theo quy định của pháp luật. Đây là quy định mới so với Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

7. Tại Điều 14, quy định về thẩm quyền xem xét tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam: Tòa án nhân dân khu vực nơi người được đề nghị chuyển giao có nơi thường trú cuối cùng tại Việt Nam quyết định tiếp nhận. Trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng tại Việt Nam của người được đề nghị chuyển giao hoặc người được đề nghị chuyển giao không thường trú tại Việt Nam thì Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Nội có thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam.

Về thẩm quyền xem xét chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài, Luật quy định Tòa án nhân dân khu vực nơi người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù quyết định việc chuyển giao. Trường hợp có kháng cáo, kháng nghị thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sẽ xem xét, quyết định.

8. Tại Điều 15 và Điều 32, Luật quy định điều kiện tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và điều kiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài, Luật cơ bản kế thừa một số quy định tại Điều 50 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2007 nhưng bỏ điều kiện người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam phải có nơi thường trú cuối cùng tại Việt Nam và thời hạn tù còn lại phải chấp hành ít hơn 06 tháng; cụ thể như sau:

- *Người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài có thể được tiếp nhận về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:* (1) Là công dân Việt Nam; (2) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở nước chuyển giao cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật về hình sự của Việt Nam vào thời điểm lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (3) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành án phạt tù phải còn ít nhất là 01 năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này có thể ít hơn 01 năm; (4) Bản án, quyết định đối với người đó đã có hiệu lực pháp luật, không còn thủ tục tố tụng nào đang chờ xử lý; (5) Có sự đồng ý của Việt Nam trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao lập yêu cầu chuyển giao hoặc sự đồng ý của nước chuyển giao trong trường hợp Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao; (6) Có sự đồng ý của người đang chấp hành án phạt tù; trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người chưa thành niên, người không có khả năng bày tỏ sự đồng ý với việc chuyển giao vì lý do tuổi tác, tình trạng sức khỏe và trạng thái tinh thần thì phải có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp.

- *Người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài để tiếp tục chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:* (1) Là công dân của nước nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn ở nước nhận hoặc được nước nhận đồng ý tiếp nhận; (2) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án tại Việt Nam cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật nước nhận vào thời điểm lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (3) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành án phạt tù phải còn ít nhất là 01 năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này có thể ít hơn 01 năm; (4) Bản án, quyết định đối với người đó đã có hiệu lực pháp luật, không còn thủ tục tố tụng nào đang chờ xử lý; (5) Có sự đồng ý của người đang chấp hành án phạt tù; trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người chưa thành niên, người không có khả năng bày tỏ sự đồng ý với việc chuyển giao vì lý do tuổi tác, tình trạng sức khỏe và trạng thái tinh thần thì phải có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp; (6) Đã thực hiện xong trách nhiệm dân sự trong bản án, hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác theo quy định của pháp luật hoặc được nước nhận, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hỗ trợ thực hiện các trách nhiệm pháp lý này hoặc được nước nhận cam kết bảo đảm người đang chấp hành án phạt tù sẽ thực hiện các trách nhiệm pháp lý này sau khi được chuyển giao về nước nhận; (7) Có sự đồng ý của Việt Nam trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước nhận lập yêu cầu chuyển giao hoặc sự đồng ý của nước nhận trong trường hợp Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao.

9. Tại Điều 16 và Điều 33, Luật bổ sung một số trường hợp từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài.

Tòa án nhân dân có thẩm quyền quyết định từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Không phù hợp với nguyên tắc: (1) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (2) Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện theo nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế; (3) Tôn trọng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người đang chấp hành án phạt tù.);

- Không đáp ứng một trong các điều kiện sau: (1) Là công dân Việt Nam; (2) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở nước chuyển giao cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật về hình sự của Việt Nam vào thời điểm lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (3) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành án phạt tù phải còn ít nhất là 01 năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này có thể ít hơn 01 năm; (4) Bản án, quyết định đối với người đó đã có hiệu lực pháp luật, không còn thủ tục tố tụng nào đang chờ xử lý; (5) Có sự đồng ý của Việt Nam trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao lập yêu cầu chuyển giao hoặc sự đồng ý của nước chuyển giao trong trường hợp Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao; (6) Có sự đồng ý của người đang chấp hành án phạt tù; trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người chưa thành niên, người không có khả năng bày tỏ sự đồng ý với việc chuyển giao vì lý do tuổi tác, tình trạng sức khỏe và trạng thái tinh thần thì phải có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp.

- Có thể phương hại đến chủ quyền, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe cộng đồng và lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

- Vượt quá khả năng đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho việc tiếp tục thi hành án tại Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù.

10. Tại khoản 4 Điều 37, quy định Trường hợp người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại cơ sở giam giữ phạm nhân thuộc Bộ Quốc phòng thì người đó phải được chuyển sang cơ sở giam giữ phạm nhân thuộc Bộ Công an để chấp hành án trước khi tiến hành các thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

11. Về trình tự, thủ tục xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và từ Việt Nam cho nước ngoài, Luật kế thừa một số quy định của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Tuy nhiên, có sự tách biệt giữa trình tự, thủ tục tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước

ngoài về Việt Nam và từ Việt Nam cho nước ngoài; thay vì Hội đồng gồm 03 thẩm phán xem xét, quyết định việc tiếp nhận hoặc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Theo quy định tại khoản 1 Điều 23, khoản 3 Điều 24, khoản 1 Điều 40 và khoản 3 Điều 41 Luật số 101/2025/QH15 quy định việc xem xét, quyết định tiếp nhận hoặc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Phiên họp sơ thẩm/phúc thẩm do 01 Thẩm phán tiến hành; đồng thời, bổ sung quy định thẩm quyền của Thẩm phán xem xét, quyết định chuyển đổi hình phạt tù trong quá trình xem xét tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và bổ sung trình tự, thủ tục phúc thẩm quyết định tiếp nhận, chuyển giao hoặc từ chối tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Cụ thể như sau:

- Về trình tự, thủ tục xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam:

(1) Phiên họp sơ thẩm xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam: Do 01 Thẩm phán tiến hành, có sự tham gia của 01 Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và luật sư, người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao thực hiện các trình tự trình bày nội dung, phát biểu quan điểm và trình bày ý kiến (nếu có).

Trên cơ sở kết quả phiên họp sơ thẩm, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây: (i) Quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và ghi rõ tội danh, thời hạn người được tiếp nhận phải tiếp tục chấp hành án phạt tù tại Việt Nam. Trong trường hợp này, Thẩm phán xem xét, quyết định việc chuyển đổi hình phạt tù (nếu có); việc chuyển đổi hình phạt tù được thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật này; (ii) Quyết định từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và nêu rõ lý do.

(2) Phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận:

Người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận của Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền ra quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn kháng cáo, thời hạn Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp kháng nghị là 07 ngày, thời hạn Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị là 15 ngày.

Việc kháng cáo phải được Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và những người có liên quan đến kháng cáo trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

Viện kiểm sát nhân dân phải gửi quyết định kháng nghị cho Tòa án cấp sơ thẩm, người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định kháng nghị.

Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp phúc thẩm để xem xét quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp phúc thẩm là 07 ngày.

- Về trình tự, thủ tục xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở Việt Nam cho nước ngoài:

(1) Phiên họp sơ thẩm xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài: Do 01 Thẩm phán tiến hành, có sự tham gia của 01 Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và luật sư, người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao thực hiện các trình tự trình bày nội dung, phát biểu quan điểm và trình bày ý kiến (nếu có).

Trên cơ sở kết quả phiên họp sơ thẩm, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây: (i) Quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; (ii) Quyết định từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và nêu rõ lý do.

(2) Phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao

Người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao của Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền ra quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn kháng cáo, thời hạn Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp kháng nghị là 07 ngày, thời hạn Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị là 15 ngày.

Việc kháng cáo phải được Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và những người có liên quan đến kháng cáo trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

Viện kiểm sát nhân dân phải gửi quyết định kháng nghị cho Tòa án cấp sơ thẩm, người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định kháng nghị.

Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp phúc thẩm để xem xét quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp phúc thẩm là 07 ngày.

12. Tại Điều 25, quy định về chuyển đổi hình phạt tù trong trường hợp tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam, theo đó, đã quy định cụ thể về điều kiện, căn cứ, nguyên tắc chuyển đổi hình phạt tù; đồng thời quy định Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

13. Tại Điều 13, Luật quy định về nội dung quản lý nhà nước và trách nhiệm quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Đồng thời, quy định Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định việc ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Tại khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 21 và khoản 2 Điều 38 Luật quy định việc chuyển giao, tiếp nhận các tài liệu liên quan đến chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Bộ Công an với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án nhân dân có thẩm quyền có thể được thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm thực hiện chủ trương chuyển đổi số quốc gia và đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác.

14. Tại Điều 27, Luật quy định cụ thể các trường hợp hủy quyết định tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, quyết định thi hành quyết định tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

15. Tại Điều 29, quy định về tiếp tục chấp hành án phạt tù tại Việt Nam của người được chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam. Việc xác định nguyên tắc tiếp tục chấp hành án theo pháp luật Việt Nam là phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để các cơ quan trong nước chủ động xử lý các tình huống phát sinh. Bên cạnh đó, quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc tiếp nhận và chuyển giao kịp thời các thông báo từ nước chuyển giao (như đặc xá, đại xá, miễn giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn...) thể hiện sự phối hợp chặt chẽ giữa các quốc gia, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người chấp hành án, tránh bỏ sót hoặc chậm trễ trong xử lý.

16. Tại Điều 45, Luật quy định việc bảo lưu thẩm quyền xem xét lại bản án mà Tòa án của Việt Nam đã tuyên đối với người chấp hành án phạt tù tại Việt Nam được chuyển giao cho nước ngoài.

Việc quy định chỉ Tòa án nhân dân của Việt Nam có thẩm quyền xem xét lại bản án đã tuyên theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với người được chuyển giao thể hiện rõ nguyên tắc bảo đảm chủ quyền tư pháp quốc gia. Điều này là cần thiết nhằm tránh sự can thiệp từ phía nước ngoài vào hiệu lực của bản án do Tòa án Việt Nam đã tuyên, qua đó giữ vững tính độc lập của hệ thống tư pháp.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để kịp thời triển khai thi hành Luật, ngày 26/2/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 340/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, các bộ, cơ quan ngang bộ (trọng tâm tại: Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài...), Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan ở trung ương và địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho các tổ chức, cá nhân và tập huấn cho đội ngũ cán bộ, chiến sĩ trực tiếp thực hiện công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù hiểu biết đầy đủ về các quy định của Luật, đặc biệt là đội ngũ cán bộ của Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quản lý thi hành án hình sự và các trại giam có người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật này trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật.

Có thể khẳng định, việc tách Luật Tương trợ tư pháp (gồm các lĩnh vực: dân sự, hình sự, dẫn độ, chuyển giao) thành các luật chuyên biệt như Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là giải pháp phù hợp với yêu cầu hoàn thiện pháp luật chuyên ngành về tương trợ tư pháp, thể hiện xu hướng hoàn thiện pháp luật theo hướng chuyên sâu, hiện đại. Việc ban hành luật độc lập giúp công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được điều chỉnh một cách đầy đủ, thống nhất và chi tiết hơn, khắc phục tình trạng quy định phân tán, thiếu cụ thể trước đây. Đồng thời, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc phân định thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan có liên quan, nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành.

Luật cũng góp phần bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người bị chuyển giao, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về tư pháp hình sự. Bên cạnh đó, việc chuyên môn hóa còn giúp nâng cao tính khả thi trong tổ chức thực hiện, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tương trợ tư pháp nói chung và chuyển giao người chấp hành án phạt tù nói riêng trong tình hình mới. Để Luật được triển khai hiệu quả trong thời gian tới, các cơ quan, đơn vị, địa phương cần tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng nội dung của Luật; đồng thời tăng cường tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện. Việc nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong thi hành pháp luật sẽ là yếu tố then chốt, bảo đảm các quy định của Luật đi vào cuộc sống./.